

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 20
MÔN: TIẾNG ANH 3 GLOBAL SUCCESS

I. Odd one out.

1.

A. bed

B. cupboard

C. bedroom

D. wardrobe

2.

A. cycling

B. reading

C. morning

D. skipping

3.

A. dog

B. doll

C. ship

D. truck

II. Choose the correct word to complete the sentences.

1. There **(is / are)** a wardrobe in the bedroom.

2. I have four **(robot/ robots)**

3. Nam **(have/ has)** two balls.

4. He is **(playing/ listening)** to music.

5. How many **(toy/ toys)** do you have?

III. Match.

1. What's your sister's name?	a. She's Linda.
2. Where are you cycling?	b. A big tiger.
3. How many cars do you have?	c. In the park.
4. What are they doing?	d. Four.
5. What can you see?	e. They are flying kites.

IV. Look and choose True or False.

1. I have two cats. True False	
2. They're skipping True False	
3. I can see a peacock in the zoo. True False	

<p>4. I'd like some bread, please.</p> <p>True False</p>	
<p>5. The monkey is swimming.</p> <p>True False</p>	

V. Read and answer questions.

My name is Linda. I have a lot of pets. This is my cats. It is on the chair. That is my dog. It is

playing in the yard. I also have two colorful parrots. They are in the cage. They are very cute.

I also have six rabbits. They are in the garden.

1. Where is the cat?
2. What is the dog doing?
3. How many parrots does Linda have?
4. How many rabbits does Linda have?

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

I. Odd one out.

1. C
2. C
3. A

II. Choose the correct word to complete the sentences.

1. is
2. robot
3. has
4. listening
5. toys

III. Match.

- 1 – a
- 2 – c
- 3 – d
- 4 – e
- 5 – b

IV. Read and complete.

1. T
2. F
3. T
4. F
5. F

V. Read and answer the questions.

1. It is on the chair.
2. It is playing (in the yard).
3. She has two parrots.
4. She has six rabbits.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. C

bed (n): *cái giường*

cupboard (n): *tủ đồ*

bedroom (n): *phòng ngủ*

wardrobe (n): *tủ quần áo*

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ một căn phòng trong ngôi nhà, các phương án còn lại

đều là những danh từ chỉ đồ dùng.

2. C

cycling: *đạp xe*

Reading: *đọc*

morning (n): *buổi sáng*

skipping: *nhảy*

Giải thích: Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ có đuôi -ing. 3. A

dog (n): *con chó*

doll (n): *búp bê*

ship (n): *tàu thủy*

truck (n): *xe tải*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ một loài động vật, các phương án còn lại đều là những

danh từ chỉ những loại đồ chơi.

II. Choose the correct word to complete the sentences.

(Chọn từ đúng để hoàn thành các câu.)

1.

Cầu trúc nói có đồ vật gì đó (số ít).

There is + a/an + danh từ số ít.

There **is** a wardrobe in the bedroom.

(Có một cái tủ quần áo ở trong phòng ngủ.)

2.

Đối với những danh từ đếm được, từ 2 trở lên được coi là số nhiều, nên sau số đếm phải là

danh từ ở dạng số nhiều.

I have four **robots**.

(Tôi có 4 con người máy.)

3.

“Nam” là tên của 1 người, là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít của câu, nên động từ chính trong câu

cần được chia.

Nam **has** two balls.

(Nam có 2 quả bóng.)

4.

Câu trúc nói ai đó đang làm gì với thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

Listen to music: nghe nhạc

He is **listening** to music.

(Anh ấy đang nghe nhạc.)

5. Câu trúc hỏi số lượng của danh từ đếm được:

How many + danh từ số nhiều + do/does + S + have?

How many **toys** do you have?

(Bạn có bao nhiêu món đồ chơi?)

III. Match. (Nối.)

1 – a

What’s your sister’s name? – She’s Linda.

(Chị gái cậu tên gì? – Chị ấy tên là Linda.)

2 – c

Where are you cycling? – In the park.

(Bạn đạp xe ở đâu vậy? - Ở trong công viên.)

3 – d

How many cars do you have? – Four.

(Bạn có bao nhiêu xe ô tô? – 4 cái.)

4 – e

What are they doing? – They are flying kites.

(Họ đang làm gì thế? – Họ đang thả diều.)

5 – b

What can you see? – A big tiger?

(Bạn có thể nhìn thấy gì? – Một con hổ lớn.)

IV. Look and choose True or False.

(Nhìn và chọn Đúng hoặc Sai.)

1. I have two cats. *(Tôi có 2 chú mèo.)*

=> True

2. They're skipping. *(Họ đang nhảy.)*

=> False

Sửa: They're walking. *(Họ đang đi bộ.)*

3. I can see a peacock in the zoo. *(Tôi có thể nhìn thấy một con công trong sở thú.)*

=> True

4. I'd like some bread, please. *(Làm ơn cho tôi một chút bánh mì.)*

=> False **Sửa:** I'd like some rice, please. *(Làm ơn cho tôi một chút cơm.)*

5. The monkey is swinging. *(Chú khỉ đang đánh đu.)*

=> False

Sửa: The monkey is sitting. *(Chú khỉ đang ngồi.)*

V. Read and answer questions.

(Đọc và trả lời những câu hỏi.)

My name is Linda. I have a lot of pets. This is my cats. It is on the chair. That is my dog. It is

playing in the yard. I also have two colorful parrots. They are in the cage. They are very cute.

I also have six rabbits. They are in the garden.

Tạm dịch:

Tên tôi là Linda. Tôi có rất nhiều thú cưng. Đây là con mèo của tôi. Nó đang ở trên ghế. Kia

là con chó của tôi. Nó đang chơi ngoài sân. Tôi cũng có hai con vẹt đầy màu sắc nữa. Chúng

đang ở trong lồng. Chúng rất dễ thương. Tôi còn có sáu con thỏ. Chúng đang ở trong vườn.

1. Where is the cat? (Con mèo đang ở đâu?)

=> It is on the chair. (Nó đang ở trên ghế.)

Thông tin: This is my cats. It is on the chair. (Đây là con mèo của tôi. Nó đang ở trên ghế.)

2. What is the dog doing? (Con chó đang làm gì?)

=> It is playing (in the yard). (Nó đang chơi (ở ngoài sân).)

Thông tin: That is my dog. It is playing in the yard. (Kia là con chó của tôi. Nó đang chơi

ngoài sân.)

3. How many parrots does Linda have? (Linda có bao nhiêu con vẹt?)

=> She has two parrots. (Cô ấy có 2 con vẹt.)

Thông tin: I also have two colorful parrots. (Tôi cũng có hai con vẹt đầy màu sắc nữa.)

4. How many rabbits does Linda have? (Linda có bao nhiêu con thỏ?)

=> She has six rabbits. (Cô ấy có 6 con thỏ.)

Thông tin: I also have six rabbits. (Tôi còn có sáu con thỏ.)